

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-5-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Phùng

Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2020/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 3 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 27/02/2020 và bản tự khai ngày 13/3/2020 chị N trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Văn V thời gian năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, anh V thường xuyên theo bạn bè

chơi bời uống rượu say, ghen tuông vô cớ, đánh chửi chị. Mặc dù chị và thôn xóm đã nhiều lần khuyên bảo anh V thay đổi cách sống để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần cuối vào tháng 10/2019 đến nay, thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh V.

Về con chung: Có 01 con là Nguyễn Trần Hải A, sinh ngày 12/4/2014, hiện đang do chị nuôi dưỡng. Chị xin tiếp tục nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị N yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Vì hiện nay anh V làm nghề đi biển đánh bắt hải sản, có thu nhập kinh tế ổn định hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn V trình bày tại bản tự khai ngày 17/3/2020: Thống nhất với chị N về thời gian kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè, xã hội; không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù anh và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần cuối vào tháng 10/2019, thực tế hai người sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; anh đồng ý ly hôn chị N.

Về con chung: Có 01 con là Nguyễn Trần Hải A, sinh ngày 12/4/2014, hiện đang do chị N nuôi dưỡng. Anh xin được nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng vì hiện nay anh làm nghề đi biển đánh bắt hải sản, có thu nhập ổn định là 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh V tự nguyện kết hôn năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy, không thống nhất trong làm ăn kinh tế nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị N và anh V đều xin ly hôn là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị N và anh V được ly hôn là phù hợp.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

2. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Trần Hải A, sinh ngày 12/4/2014. Nay cả 02 anh chị đều xin được nuôi dưỡng cháu Anh đến khi đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu của đôi bên thấy rằng: Anh V làm nghề đi biển thường xuyên đi sớm về muộn, không có thời gian để chăm sóc nuôi dưỡng con. Chị N buôn bán hải sản tại địa phương có thu nhập kinh tế ổn định, có nhiều thời gian để chăm sóc nuôi dưỡng con hơn anh V. Cháu Anh còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, yêu cầu của chị N là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Nguyễn Trần Hải A, sinh ngày 12/4/2014 cho chị N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị N yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng là phù hợp, cần chấp nhận.

3. Về tài sản, công nợ: Đề không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh V phải chịu 300.000đ về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị N tự nguyện kết hôn với anh V năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 06 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2019 do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, nên thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần cuối cùng vào tháng 10/2019, thực tế hai người đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh chị đều xin ly hôn được chấp nhận, nên xử cho chị N được ly hôn anh V là phù hợp.

[2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Trần Hải A, sinh ngày 12/4/2014, hiện đang do chị N nuôi dưỡng. Nay cả 02 anh chị đều xin được nuôi dưỡng cháu Anh đến khi đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu của đôi bên thấy rằng: Anh V làm nghề đi biển đánh bắt hải sản, thường xuyên phải đi sớm về muộn, không có thời gian để chăm sóc nuôi dưỡng con. Chị N buôn bán hải sản tại địa phương, có thu nhập kinh tế, có nhiều thời gian để chăm sóc nuôi dưỡng con hơn anh V. Hiện nay cháu Anh còn nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, yêu cầu của chị N là có cơ sở chấp nhận, cần giao cháu Anh cho chị N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị N yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) là phù hợp, cần được chấp nhận.

[3] Về tài sản, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định. Anh V phải chịu án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Hải A, sinh ngày 12/4/2014 cho chị N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của

pháp luật. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng), thời gian từ tháng 5 năm 2020 hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị N cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì anh V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA.0012494 ngày 09 tháng 3 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền

V N – V

Về tài liệu chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án: Tôi đã giao nộp cho Tòa án 01 bản sao căn cước công dân, 01 bản sao sổ hộ khẩu gia đình, 01 bản chính giấy chứng nhận kết hôn, 01 bản sao trích lục khai sinh của con, bản tự khai, bản sao sổ lĩnh tiền trợ cấp BTXH hàng tháng, đơn yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ.

Chủ tọa công bố tài liệu, chứng cứ của V án:

- Đơn đề nghị thu thập tài liệu chứng cứ của chị N ngày 25/3/2020
- Biên bản xác minh tại UBND xã Đ ngày 30/3/2020 về tình trạng hôn nhân, con chung và điều kiện nuôi con của vợ chồng.
- Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ số 85 ngày 31/3/2020
- Biên bản phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/4/2020

